

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	109,60
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	19.117.888	114,63
3 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	289.800.319	117,62
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	102,98
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	12.095.254	114,57

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20/10/2025

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	715.399	707.854	98,95
Trong đó:			
Lúa đông xuân	329.160	327.460	99,48
Lúa hè thu	285.906	284.256	99,42
Lúa thu đông	100.332	96.138	95,82
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	4.922	4.988	101,33
Khoai lang	399	342	85,70
Rau các loại	62.233	60.460	97,15
Đậu các loại	1.607	1.701	105,85

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 9/2025 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116,49	104,49	116,63	109,60
Khai khoáng	-	-	-	81,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,40	104,14	118,50	110,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,14	108,45	116,45	103,78
Sản xuất đồ uống	119,97	102,47	145,91	119,84
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	70,33	132,34	71,54	84,22
Dệt	93,91	94,08	88,98	101,87
Sản xuất trang phục	107,84	104,30	111,43	106,64
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113,76	98,76	93,51	108,18
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	162,72	102,29	158,95	132,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,72	100,75	110,91	105,15
In, sao chép bản ghi các loại	133,73	103,08	133,04	121,41
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	100,04	117,03	97,83	96,56
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,05	110,12	110,61	109,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,56	101,05	590,02	124,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,93	103,51	117,34	109,91
Sản xuất kim loại	324,88	95,77	162,84	368,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,13	102,74	115,50	118,21
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,49	98,65	98,39	91,27
Sản xuất phương tiện vận tải khác	115,09	106,05	119,85	110,38
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,38	101,94	119,67	123,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,82	99,75	91,72	102,78
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	146,84	105,22	154,44	125,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	141,24	110,49	94,39	101,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,27	102,81	106,61	104,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,16	103,75	110,00	105,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	96,48	101,14	100,90	101,71

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	-	-	3.253	-	81,82
Cá khác và các bộ phận của cá đóng hộp (trừ các loại cá đóng hộp trên)	Tấn	17	19	132	80,65	65,16
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.176	1.200	10.007	79,37	85,72
Phi lê đông lạnh	Tấn	26.160	26.794	222.887	126,24	108,80
Tôm đông lạnh	Tấn	16.170	17.611	158.619	116,91	109,61
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.351	1.500	13.484	114,16	143,75
Nước mắm - trừ sản phẩm nước mắm cô đặc (Quy chuẩn 160 đậm)	1000 lít	6.424	11.089	85.274	88,58	96,76
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	412	427	5.505	28,58	53,17
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	3.810	3.934	29.837	112,11	112,92
Dừa đóng hộp	Tấn	430	461	3.996	119,74	95,85
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.283	1.305	12.794	112,21	109,68
Mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá)	Tấn	1.348	1.480	12.559	118,97	97,74
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.013	3.250	31.585	95,48	112,42
Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	Tấn	424	825	4.501	70,15	126,90
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	402.232	426.594	3.825.467	125,91	101,25
Tinh bột lúa mì	Tấn	10.120	11.250	101.586	113,16	94,86
Đường RE	Tấn	1.596	1.865	19.417	43,18	112,25
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	2.769	2.985	21.480	189,04	111,21
Thức ăn cho gia súc	Tấn	78.567	78.743	741.023	100,73	101,27
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	51.899	54.125	575.611	109,77	113,67
Bia đóng chai	1000 lít	9.268	9.487	91.718	154,81	103,38
Bia đóng lon	1000 lít	5.688	9.895	83.999	125,59	101,45
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	28.491	31.337	281.959	102,37	95,90
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	28.304	28.338	271.910	148,53	128,92
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	474	1.009	5.122	174,27	107,56
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	7.721	10.218	95.081	71,54	84,22
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.327	2.500	25.175	99,25	95,58
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	1000 cái	438	375	4.684	78,95	107,27
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	-	-	-	-	-
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	83	86	846	156,09	128,39
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	923	955	7.406	103,47	155,54
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	76	90	974	96,77	85,29
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	75	62	817	126,53	112,38
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	258	310	2.813	130,25	136,22
Thân mũ	1000 cái	881	991	8.861	114,95	106,94
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.946	2.876	27.352	98,02	112,95
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	10.842	10.910	109.428	88,22	101,43

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.400	2.424	23.624	103,52	106,55
Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	11	10	100	102,94	104,40
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	41.679	42.201	388.971	112,19	106,05
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	35	37	796	61,61	135,04
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	13.356	13.158	126.090	102,56	108,91
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	121	114	1.724	129,11	87,06
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.898	2.023	33.272	75,39	95,17
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	7.180	7.099	72.040	92,64	97,29
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	180	150	1.937	128,21	141,24
Phân vi sinh	Tấn	1.864	1.642	20.925	62,70	87,42
Thuốc trừ côn trùng	Tấn	4	40	208	97,17	58,76
Thuốc diệt nấm	Tấn	18	19	340	48,16	73,91
Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	Tấn	2.392	2.429	21.630	117,78	107,45
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	370	376	3.348	100,27	103,14
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	55.000	60.000	430.000	100,00	103,09
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.093	1.383	8.828	154,01	139,21
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	53.189	53.387	479.155	116,56	107,76
Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu	Triệu đồng	5.042	4.776	49.684	137,75	131,61
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.556	2.690	28.623	190,30	96,20
Tấm, phiến, màng, lò và dải khác bằng plastic khác	Tấn	1.285	1.300	9.258	236,36	120,51
Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích hơn 300 lít bằng plastic	Còi	1.163	1.200	12.432	40,04	83,65
Bộ đồ ăn, bộ đồ đựng nhà bếp bằng plastic	Tấn	192	194	1.785	135,66	137,84
Sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	Tấn	814	866	7.785	133,15	119,66
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.213	6.232	56.272	126,61	117,09
Xi măng Portland đen	Tấn	220.840	226.429	2.171.987	103,52	100,43
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	204.558	219.756	1.931.751	105,80	103,76
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	Triệu đồng	1.839	1.064	13.397	78,94	66,22
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	27.922	29.322	266.215	121,05	116,89
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.849	15.556	177.926	140,00	186,48
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	27	30	360	59,36	72,03
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	10	11	103	110,00	98,10
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	3.510	3.487	33.841	101,66	112,50
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.180	1.210	11.414	110,00	151,52
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.436	1.410	14.019	118,78	129,00
Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	1000 cái	280	265	2.578	98,15	73,59
Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	Cái	-	-	67	-	85,90
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng	-	-	227	-	113,90
Các loại tàu khác	Triệu đồng	248	941	3.734	9.074,02	1.822,50
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.041	1.084	9.539	110,53	98,39
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	44	45	350	115,38	86,21
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	7	9	94	120,00	110,00

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	885	1.000	9.465	129,87	121,36
Bộ sa lông	Bộ	1.457	1.509	34.253	104,76	158,89
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	130.333	130.333	1.267.934	88,89	105,80
Dịch vụ sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	6.601	6.707	56.820	95,23	101,64
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	500	515	4.739	103,86	107,96
Điện sản xuất	Triệu KWh	508	576	5.808	89,86	101,12
Điện gió	Triệu KWh	28	32	308	149,33	96,16
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	4	41	97,68	100,02
Điện thương phẩm	Triệu KWh	520	537	5.352	102,12	100,68
Nước đá	Tấn	43.809	45.877	367.409	137,25	116,89
Nước uống được	1000 m3	7.049	7.186	71.375	108,58	101,87
Nước không uống được	1000 m3	2.275	2.400	23.414	108,50	105,21
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	12.148	12.183	122.013	99,68	100,33
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	19.196	22.321	221.810	97,66	117,16
Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại cho việc tiêu hủy	Triệu đồng	3.882	4.025	41.197	103,26	100,09

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng; %					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
					So với cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	28.591.581	2.638.166	2.861.634	19.117.888	126,76	114,63
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23.126.627	2.165.669	2.372.561	14.973.370	135,91	117,41
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.621.273	346.753	376.118	2.363.505	190,53	133,17
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.605.125	134.778	144.002	912.130	130,89	101,57
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.289.913	958.257	1.057.784	6.550.006	137,31	106,49
Vốn nước ngoài (ODA)	296.109	28.424	30.901	189.870	116,12	339,62
Xổ số kiến thiết	3.980.396	360.488	398.877	2.612.599	163,38	109,94
Vốn khác	4.938.936	471.747	508.881	3.257.390	100,35	136,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.464.954	472.497	489.073	4.144.518	95,55	105,60
Vốn cân đối ngân sách xã	2.278.059	177.549	182.504	1.725.803	60,56	78,40
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.140.430	102.551	109.889	847.762	46,36	65,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.052.015	93.697	94.386	826.036	81,74	98,33
Vốn khác	2.134.880	201.251	212.183	1.592.679	223,23	180,32

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	20.411.955	20.866.622	196.028.912	116,91	117,94
Lương thực, thực phẩm	10.785.468	10.974.154	103.661.732	123,38	124,43
Hàng may mặc	486.087	503.691	4.730.825	118,24	112,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.553.618	1.626.350	15.459.531	115,93	116,45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	370.805	373.243	3.414.302	117,33	110,54
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.633.277	1.677.761	17.172.451	93,49	107,13
Ô tô các loại	449.194	495.468	5.681.422	74,20	103,12
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	424.959	451.630	4.288.663	98,96	100,67
Xăng, dầu các loại	1.828.698	1.854.318	18.533.071	87,53	93,86
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	190.664	192.963	1.798.938	104,51	102,47
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.033.701	1.018.172	8.721.609	156,11	132,35
Hàng hóa khác	1.353.524	1.381.202	9.750.231	198,46	154,50
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	301.960	317.670	2.816.136	134,39	132,79

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.653.117	4.739.783	46.492.691	117,40	118,22
Dịch vụ lưu trú	145.048	160.962	1.640.146	99,38	115,22
Dịch vụ ăn uống	4.508.069	4.578.821	44.852.546	118,15	118,33
Du lịch lữ hành	65.457	60.255	638.831	113,63	93,19
Dịch vụ khác	4.518.996	4.892.136	46.639.885	113,56	116,13

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	29.649.525	30.558.797	289.800.319	116,43	117,62
Bán lẻ hàng hóa	20.411.955	20.866.622	196.028.912	116,91	117,94
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.653.117	4.739.783	46.492.691	117,40	118,22
Du lịch lữ hành	65.457	60.255	638.831	113,63	93,19
Dịch vụ khác	4.518.996	4.892.136	46.639.885	113,56	116,13

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 10/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,66	103,10	102,59	100,26	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,85	101,37	101,20	100,41	102,60
Trong đó:					
Lương thực	132,73	94,16	93,96	99,70	94,89
Thực phẩm	121,56	102,35	102,17	100,29	104,08
Ăn uống ngoài gia đình	129,52	103,58	103,48	101,23	103,71
Đồ uống và thuốc lá	112,88	101,26	101,09	100,02	101,49
May mặc, mũ nón và giày dép	105,84	100,75	100,61	100,03	98,99
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	130,63	107,54	105,76	100,70	106,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,24	101,71	101,43	100,14	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	126,45	115,44	115,44	99,99	115,72
Trong đó: Dịch vụ y tế	130,29	118,21	118,21	100,00	118,21
Giao thông	106,89	99,15	98,63	98,80	96,57
Bưu chính viễn thông	96,82	99,81	99,87	100,07	99,84
Giáo dục	114,79	101,79	101,78	100,38	97,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,89	102,22	102,22	100,41	97,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,35	102,33	101,60	100,64	102,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	133,96	104,51	103,69	100,96	106,83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	357,46	166,16	164,94	116,38	146,24
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,41	105,40	103,73	99,68	103,95

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Chính thức tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.235.455	1.229.112	12.095.254	99,49	113,28	114,57
Vận tải hành khách	349.327	333.034	3.432.263	95,34	114,30	117,31
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	13.936	12.917	154.388	92,69	99,46	83,35
Đường thủy nội địa	17.040	17.266	164.795	101,33	126,99	124,92
Đường bộ	318.352	302.851	3.113.080	95,13	114,38	119,34
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	714.383	727.316	7.189.017	101,81	112,18	116,56
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	4.390	4.828	46.437	109,97	142,58	152,28
Đường thủy nội địa	204.653	206.568	2.212.894	100,94	115,88	138,65
Đường bộ	505.340	515.920	4.929.687	102,09	110,54	108,55
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	118.359	118.495	1.078.802	100,11	103,94	90,30
Bưu chính, chuyển phát	53.386	50.268	395.171	94,16	160,57	147,15

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Chính thức tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.425,92	9.237,30	93.334,14	98,00	114,67	117,14
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	32,11	28,88	359,07	89,93	76,69	81,89
Đường thủy nội địa	4.245,12	4.423,20	41.661,74	104,19	126,17	121,56
Đường bộ	5.148,69	4.785,22	51.313,32	92,94	106,06	114,11
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	482.530,46	456.415,55	5.062.488,70	94,59	106,37	113,24
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	3.069,44	2.928,73	33.214,74	95,42	86,27	68,28
Đường thủy nội địa	14.805,76	15.597,11	139.571,86	105,34	135,96	127,80
Đường bộ	464.655,26	437.889,72	4.889.702,11	94,24	105,72	113,38
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.421,19	8.488,76	84.583,57	100,80	114,39	121,81
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	7,84	8,62	83,66	109,97	140,04	150,92
Đường thủy nội địa	2.552,53	2.576,49	26.926,02	100,94	112,65	125,64
Đường bộ	5.860,81	5.903,65	57.573,89	100,73	115,13	120,06
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	559.517,60	568.654,45	5.947.980,50	101,63	108,74	120,34
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	8.623	9.483	92.024	109,97	140,04	150,92
Đường thủy nội địa	277.068	280.027	3.127.514	101,07	108,80	132,47
Đường bộ	273.826,30	279.144,55	2.728.442,48	101,94	107,86	108,23
Hàng không	-	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	28	528	63,64	48,28	86,56
Số người chết (Người)	24	327	68,57	96,00	116,79
Số người bị thương (Người)	9	328	47,37	17,65	71,00
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	16	200	-	64,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.163,14	-	-	16,31